

Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 niên độ 01/07/2016 đến 30/06/2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995
Giấy chứng nhận Đầu tư số 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007
Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần thứ mười lăm, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 1452161036 ngày 04 tháng 04 năm 2017. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy chứng nhận ĐKDN Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được đã được đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 11 năm 2016.
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch
	Bà Đặng Huỳnh Úc My	Thành viên
	Ông Henry Chung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc
	Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng giám đốc
	Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy
	Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kỹ thuật sản xuất
	Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên	Giám Đốc Khối Tài chính- Kế toán
	Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối Ngoại
	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc khối Hỗ Trợ (Đến ngày 08/05/2017)
	Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc khối Hỗ trợ (Từ ngày 08/05/2017)
	Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh Doanh
	Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên Liệu

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thông tin về Công ty

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên
Kế Toán Trưởng	Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Xã Tân Hưng Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH E&Y Việt Nam	

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	30/06/2016
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100) = 110+120+130+140+150	100		3.272.624.321.139	3.214.288.087.867
Tiền	110	5	62.187.577.074	558.391.859.290
Tiền	111	5	62.187.577.074	292.891.859.290
Các khoản tương đương tiền	112	5		265.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	67.736.224.925	-
Đầu tư ngắn hạn	121	12	69.379.966.906	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	12	(1.643.741.981)	-
Các khoản phải thu	130	6	1.357.924.301.595	1.504.662.661.343
Phải thu của khách hàng	131	6	508.853.664.861	516.463.033.554
Trả trước cho người bán	132	6	772.445.739.784	843.053.047.468
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	114.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	100.117.875.353	65.365.472.035
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(38.492.978.403)	(34.718.891.714)
Hàng tồn kho	140	7	1.659.225.730.365	1.108.606.261.843
Hàng tồn kho	141	7	1.660.515.942.940	1.109.425.753.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7	(1.290.212.575)	(819.491.576)
Tài sản ngắn hạn khác	150		125.550.487.180	42.627.305.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	57.896.109.073	35.374.193.564
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.971.039.820
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	67.654.378.107	282.072.007

TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.469.067.204.189	2.605.401.883.150
Các khoản phải thu dài hạn	210		182.797.313.605	147.239.518.224
Trả trước cho người bán dài hạn	212		22.658.393.705	11.969.867.212
Phải thu dài hạn khác	216	6	160.138.919.900	135.269.651.012
Tài sản cố định	220		701.172.467.139	616.228.639.654
Tài sản cố định hữu hình	221	9	531.236.501.692	445.207.701.402
Nguyên giá	222	9	1.990.240.579.851	1.805.724.700.946
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	9	(1.459.004.078.159)	(1.360.516.999.544)
Tài sản cố định vô hình	227	10	169.935.965.447	171.020.938.252
Nguyên giá	228	10	190.280.486.181	186.297.385.031
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	10	(20.344.520.734)	(15.276.446.779)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	45.691.373.486	117.580.128.491
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11	45.691.373.486	117.580.128.491
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.503.751.785.587	1.689.736.468.512
Đầu tư vào công ty con	251	12	1.118.629.504.600	967.629.504.600
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	1.397.740.319.375	463.135.039.400
Đầu tư dài hạn khác	253	12	770.062.387	259.937.095.306
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254	12	(13.388.100.775)	(965.170.794)
Tài sản dài hạn khác	260		35.654.264.372	34.617.128.269
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	35.654.264.372	33.760.640.478
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			-	856.487.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.741.691.525.328	5.819.689.971.017

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.669.741.462.808	3.118.083.369.740
Nợ ngắn hạn	310		2.451.890.805.321	2.147.503.211.240
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	119.535.102.063	41.308.852.036
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	17.106.341.095	84.757.124.609
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	18	11.244.946.084	7.849.822.920
Phải trả công nhân viên	314	19	6.410.407.347	1.791.569.503
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	63.002.201.039	44.868.883.633
Các phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.317.699.590	24.235.708.721
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2.209.315.638.025	1.925.675.427.139
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	11.958.470.078	17.015.822.679
Nợ dài hạn	330		1.217.850.657.487	970.580.158.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	26.566.175.487	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.191.284.482.000	970.580.158.500
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.071.950.062.520	2.701.606.601.277
Vốn chủ sở hữu	410	23	3.071.950.062.520	2.701.606.601.277
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>23</i>	<i>2.531.882.680.000</i>	<i>1.947.610.330.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	75.894.194.065	155.174.403.823
Cổ phiếu quỹ	415	23	-	(40.306.862.293)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	39.217.460.174	243.709.260.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	424.955.728.281	395.419.469.546
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>23</i>	<i>126.643.961.605</i>	<i>126.036.070.398</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>23</i>	<i>298.311.766.676</i>	<i>269.383.399.148</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		6.741.691.525.328	5.819.689.971.017

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

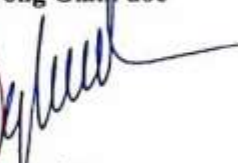
Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Người duyệt

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quế Trang

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06		Luỹ kế từ đầu niên độ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	881.409.530.551	805.011.368.165	3.421.478.410.281	3.267.976.748.857
2. Các khoản giảm trừ	03	27	135.965.330	5.339.918.510	1.106.515.508	8.614.674.097
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03)	10		881.273.565.221	799.671.449.655	3.420.371.894.773	3.259.362.074.760
4. Giá vốn hàng bán	11	28	778.642.031.782	693.944.760.196	2.998.236.872.643	2.761.817.977.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102.631.533.439	105.726.689.459	422.135.022.130	497.544.097.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	38.219.392.059	50.337.894.869	259.962.050.849	121.602.986.049
7. Chi phí tài chính	22	32	68.069.539.692	44.619.132.080	202.296.208.496	150.174.417.114
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		53.410.934.998	38.577.795.179	182.287.488.941	94.342.654.614
8. Chi phí bán hàng	24	29	19.531.145.383	15.513.016.213	59.629.689.336	76.826.454.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	31.086.844.458	25.605.275.910	103.170.226.811	110.103.463.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		22.163.395.965	70.327.160.125	317.000.948.336	282.042.749.114
11. Thu nhập khác	31		5.746.955.798	3.551.599.418	21.561.342.743	8.049.355.617
12. Chi phí khác	32		2.897.501.715	717.840.529	12.944.042.749	2.066.477.737
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.849.454.083	2.833.758.889	8.617.299.994	5.982.877.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.012.850.048	73.160.919.014	325.618.248.330	288.025.626.994
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.044.460.740	(3.499.481.833)	26.449.993.863	19.498.715.635
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(856.487.791)	856.487.791	(856.487.791)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		22.968.389.308	76.660.400.847	298.311.766.676	269.383.399.150

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín



Phó Tổng Giám Đốc



Phan Quế Trang

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016
đến 30/06/2017

	Mã số	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	1	325.618.248.330	288.025.626.992
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	103.555.152.570	95.789.802.625
Các khoản dự phòng	3	18.311.479.650	11.091.321.811
(Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	(3.448.218.700)	478.613.333
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(253.876.795.162)	(118.728.703.238)
Chi phí lãi vay	6	182.287.488.941	94.342.654.614
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	372.447.355.629	370.999.316.137
Biến động các khoản phải thu	9	121.380.170.862	(501.234.139.914)
Biến động hàng tồn kho	10	(551.090.189.521)	(355.281.088.845)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(73.818.622.527)	73.347.393.297
Biến động chi phí trả trước	12	(27.232.739.403)	4.485.408.576
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(69.379.966.906)	8.124.761.428
Tiền lãi vay đã trả	14	(182.857.965.718)	(87.034.656.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.193.036.513)	(9.547.504.230)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.123.080.569)	(15.710.905.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(476.868.074.666)	(511.851.415.250)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016
đến 30/06/2017

	Mã số	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(116.610.225.050)	(308.233.957.729)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.031.937.129	463.821.700
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền chi cho vay đơn vị khác	23	(694.880.000.000)	(228.500.000.000)
Tiền thu cho vay từ đơn vị khác	24	794.380.000.000	114.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(935.605.279.975)	(554.454.019.683)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	246.721.353.541	145.923.873.910
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.806.149.063	58.155.451.695
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(633.156.065.292)	(772.644.830.107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	107.097.422.535	115.472.765.963
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.857.831.799.056	5.353.114.134.857
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.351.077.512.165)	(3.633.450.665.725)
Tiền chi trả cổ tức	36	(63.122.250)	(127.607.494.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	613.788.587.176	1.707.528.740.675
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(496.235.552.782)	423.032.495.318
Tiền đầu năm	60	558.391.859.290	135.966.594.558

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016
đến 30/06/2017

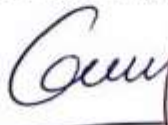
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.270.566	(607.230.586)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	62.187.577.074	558.391.859.290

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người duyệt

Phó Tổng Giám đốc




Trần Quế Trang

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, đầu tư tài chính thông qua các hoạt động; đầu tư vốn vào các công ty cùng ngành và các đối tác chiến lược, đầu tư vốn vào lĩnh vực bất động sản, mua bán chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai); chế biến và bảo quản rau quả (chế biến hàng nông sản); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mùn cao su)); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; truyền tải và phân phối điện.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 532 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 14 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2016: 542 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và chưa hợp nhất với báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng biệt.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm 2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Từ năm 2014, căn cứ theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2014, Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

Theo đó:

Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- (i) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Trả trước cho người bán

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 6 năm |

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- khác 4 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí hoạt động cố định

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. sử

dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Điện

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.898.153.954	821.440.675
Tiền gửi Ngân hàng	60.289.423.120	292.070.418.615
Các khoản tương đương tiền	-	265.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.187.577.074	558.391.859.290

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn:

Phải thu khách hàng:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng:	415.043.366.849	372.424.911.831
Phải thu các bên liên quan	93.810.298.012	144.038.121.723
	508.853.664.861	516.463.033.554

Trả trước ngắn hạn bao gồm:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	347.978.278.639	299.930.911.121
Trả trước ngắn hạn cho người bán	109.754.529.079	405.994.009.159
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	314.712.932.066	137.128.127.188
	772.445.739.784	843.053.047.468

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước cho nông dân được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Lãi phải thu	45.594.915.000	44.316.113.405
Tạm ứng nhân viên	13.074.585.316	17.856.943.497
Phải thu chi hộ Svayrieng	1.568.832.139	1.315.729.513
Phải thu công ty Hải Vi	14.962.032.558	-
Ký cược, ký quỹ	1.087.096.000	75.030.000
Phải thu khác	3.192.151.445	1.801.655.620
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	13.349.424.000	-
Phải thu cổ tức được chia	7.288.838.895	-
	100.117.875.353	65.365.472.035

Trong đó:

<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.891.310.572</i>	<i>6.691.903.716</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>96.226.564.781</i>	<i>58.673.568.319</i>

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	22.658.393.705	11.969.867.212
Phải thu dài hạn dự án Svayrieng	12.707.425.000	12.707.425.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	147.431.494.900	122.562.226.012
	182.797.313.605	147.239.518.224

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	205.117.282.454	77.181.749.394
Công cụ và dụng cụ	545.297.612	674.347.457
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.829.224.028	30.573.298.646
Thành phẩm	1.351.369.816.380	862.584.069.217
Hàng hóa	65.745.124.814	85.092.056.316
Hàng gửi đi bán	1.909.197.652	4.089.182.494
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
	1.660.515.942.940	1.109.425.753.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.290.212.575)	(819.491.576)
	1.659.225.730.365	1.108.606.261.843

8. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ đường	51.578.607.815	29.899.393.335
Khác	6.317.501.258	5.474.800.229
	57.896.109.073	35.374.193.564

Dài hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	25.098.401.951	31.194.241.064
Khác	10.555.862.421	2.566.399.414
	35.654.264.372	33.760.640.478

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	304.297.085.125	1.412.376.512.273	23.884.270.446	6.704.502.572	58.462.330.530	1.805.724.700.946
Tăng trong niên độ	137.262.568.862	63.794.782.685	4.960.660.508	1.879.867.392	3.009.425.277	210.907.304.724
Thanh lý	(12.980.810.126)	(11.646.245.971)	(1.764.369.722)	-	-	(26.391.425.819)
Số dư cuối kỳ	428.578.843.861	1.464.525.048.987	27.080.561.232	8.584.369.964	61.471.755.807	1.990.240.579.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	171.986.176.728	1.111.853.615.601	13.143.191.142	5.136.894.056	58.397.122.017	1.360.516.999.544
Khấu hao trong niên độ	14.780.115.634	83.847.238.650	2.788.501.857	752.105.337	198.331.098	102.366.292.576
Giảm trong niên độ	-	(2.340.200.215)	(1.539.013.746)			(3.879.213.961)
Số dư cuối kỳ	186.766.292.362	1.193.360.654.036	14.392.679.253	5.888.999.393	58.595.453.115	1.459.004.078.159
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	132.310.908.397	300.522.896.672	10.741.079.304	1.567.608.516	65.208.513	445.207.701.402
Số dư cuối kỳ	241.812.551.499	271.164.394.951	12.687.881.979	2.695.370.571	2.876.302.692	531.236.501.692

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	175.349.011.459	10.948.373.572	186.297.385.031
Tăng trong niên độ	-	3.983.101.150	3.983.101.150
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	175.349.011.459	14.931.474.722	190.280.486.181
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	10.627.513.423	4.648.933.356	15.276.446.779
Khấu hao trong niên độ	3.044.042.085	2.024.031.870	5.068.073.955
Số dư cuối kỳ	13.671.555.508	6.672.965.226	20.344.520.734
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	164.721.498.036	6.299.440.216	171.020.938.252
Số dư cuối kỳ	161.677.455.951	8.258.509.496	169.935.965.447

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 30/06/2017 VND	Giai đoạn 30/06/2016 VND
Số dư đầu năm	117.580.128.491	168.922.294.355
Tăng trong kỳ	153.613.679.993	213.543.707.442
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(198.351.394.598)	(106.033.895.280)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.983.101.150)	(134.983.796.640)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.363.126.427)	(7.477.348.691)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(20.804.812.823)	(16.390.832.695)
Số dư cuối kỳ	45.691.373.486	117.580.128.491

12. Các khoản đầu tư dài hạn:

	30/06/2017			30/06/2016		
	Số lượng	% vốn sở hữu	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty con						
• Cty CP SXTM Cồn Thành Thành Công (i)	18.900.000	90,00%	189.000.000.000	18.900.000	90,00%	189.000.000.000
• Cty TNHH 1 TV Thành Thành Công Gia Lai (ii)		100,00%	658.850.304.600		100,00%	508.850.304.600
• Công ty Tsu (iii)		94,94%	269.779.200.000		94,94%	269.779.200.000
• Công ty TNHH MTV Nước Míaqua (iv)		100,00%	1.000.000.000		0,00%	-
			1.118.629.504.600			967.629.504.600
• Dự phòng đầu tư dài hạn			-			-
			1.118.629.504.600			967.629.504.600

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 03 năm 2014. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.

(ii) Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai trước đây là Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai ("Đường Gia Lai") được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1950/GP ngày 18/7/1997 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trụ sở chính đặt tại 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động chính của công ty là sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất phân bón; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chưng, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (iii) Công ty TNHH tư nhân Đầu tư TSU. Công ty là Kinh doanh thương mại và thực hiện một phần công đoạn sản xuất. đóng gói các sản phẩm đường. mua bán đường thô và đường tinh luyện trên thế giới; mua bán. kinh doanh đường tinh. thực hiện kinh doanh. ký quỹ. mua bán hàng nông sản....
- (iv) Công ty TNHH MTV Nước Míaqua được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901241327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2017. Trụ sở chính của Míaqua đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Nước uống không cồn, nước khoáng, sản xuất chế biến nước ngọt, nước trái cây, sữa đậu nành, nước tinh khiết đóng chai.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	30/06/2017			30/06/2016		
	Số lượng	% vốn sở hữu	VND	Số lượng	% vốn sở hữu	VND
Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:						
• Cty CP KCN Thành Thành Công (i)	24.500.000	49,00%	245.000.000.000	24.500.000	49,00%	245.000.000.000
• Cty CP Đường Nước Trong (ii)	1.389.302	23,95%	53.765.987.400	1.389.302	23,95%	53.765.987.400
• Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iii)	3.157.920	19,13%	31.579.200.000	3.157.920	21,96%	31.579.200.000
• Cty CP NC & ƯD mía đường TTC (iv)	1.440.000	48,00%	15.120.000.000	1.440.000	48,00%	15.120.000.000
• Cty CP Mía đường Tây Ninh (v)	11.536.260	39,23%	117.669.852.000	11.536.260	39,23%	117.669.852.000
• Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre (vi)	20.124.764	48,99%	402.495.280.000	-	0,00%	-
• Cty TNHH Mía đường TTC Attapeu (vii)	32.604.044	40,00%	532.109.999.975	-	0,00%	-
			1.397.740.319.375			463.135.039.400
• Dự phòng đầu tư dài hạn			(12.618.038.391)			(126.775.323)
			1.385.122.280.984			463.008.264.077

(i) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (ii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iii) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...
- (iv) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công" được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía. Trong kỳ công ty đã mua thêm 720.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ nắm giữ lên 48%.
- (v) Công ty CP Mía đường Tây Ninh ("Mía đường Tây Ninh") trước đây là Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 05 năm 2007. Trụ sở chính của Mía đường Tây Ninh đặt tại Số 19, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Hoạt động chính của Công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; chăn nuôi gia cầm, gia súc; kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu; kinh doanh vật tư và thiết bị phục vụ ngành mía đường, gỗ, cao su....
- (vi) Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre "Xuất nhập khẩu Bến Tre" được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300104040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Xuất nhập khẩu Bến Tre đặt tại số 75 Đường 30 tháng 4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa; hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

- (vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900764381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTC Attapeu đặt tại số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**Đầu tư chứng khoán dài hạn
vào công ty khác bao gồm:**

	30/06/2017		30/06/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
• Công ty CP Cao su Phước Hòa	-	-	3.715.660	67.004.967.683
• Công ty CP Mía đường Cần Thơ	-	-	840.897	18.752.003.100
• Công ty CP đường Biên Hòa	-	-	12.631.820	173.410.062.139
• Đầu tư dài hạn khác	-	770.062.387	-	770.062.384
	-	770.062.387	17.188.377	259.937.095.306
• Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(770.062.387)	-	(838.395.471)
Số dư cuối kỳ	-	-	17.188.377	259.098.699.835

Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Số dư đầu năm	-	8.124.761.428	1.690.701.639.306	841.339.964.023
Tăng đầu tư trong kỳ	114.744.010.271	5.107.473.258	1.085.605.279.975	963.304.324.283
Thanh lý	(45.364.043.365)	(8.124.761.460)	(192.162.065.236)	-
Chuyển đổi mục đích đầu tư	67.004.967.683	-	(67.004.967.683)	-
Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ	(67.004.967.683)	(5.107.473.226)	-	(113.942.649.000)
Số dư cuối kỳ	69.379.966.906	-	2.517.139.886.362	1.690.701.639.306

(*) Trong kỳ Công ty có bán 3.175.660 cổ phiếu Cao su Phước Hoà theo phương pháp khớp lệnh, Công ty quyết định chuyển đổi mục đích đầu tư cổ phiếu Cao su Phước Hoà từ dài hạn sang ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	30/06/2017	30/06/2016	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	1.103.230.060	965.170.794	202.235.087
Trích lập trong kỳ	1.643.741.981	7.066.221.368	12.586.865.743	838.098.687
Hoàn nhập trong kỳ	-	(8.169.451.428)	(163.935.762)	(75.162.980)
Số dư cuối kỳ	1.643.741.981	-	13.388.100.775	965.170.794

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	33.760.640.478	40.460.443.061
Tăng trong kỳ	4.678.757.086	7.114.767.097
Chuyển từ CP XDCB qua	2.363.126.427	7.477.348.691
Phân bổ trong kỳ	(5.148.259.619)	(21.291.918.371)
Số dư cuối kỳ	35.654.264.372	33.760.640.478

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

15. Vay ngắn hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.065.774.296.025	1.807.896.256.639
Vay dài hạn đến hạn trả	143.541.342.000	117.779.170.500
Số dư cuối kỳ	2.209.315.638.025	1.925.675.427.139

Trong đó:

<i>Vay từ các bên liên quan</i>	<i>184.386.342.000</i>	<i>184.386.342.000</i>
<i>Vay từ các bên khác</i>	<i>2.024.929.296.025</i>	<i>1.741.289.085.139</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau

Ngân hàng	Tiền tệ	30/06/2017	30/06/2016	Thuyết minh
		VND	VND	
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	36.329.051.654	100.000.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	VND	224.209.631.087	427.746.582.087	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD (30/06/2016: 20 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	VND	158.204.832.898	159.774.939.311	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2016: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
• Ngân hàng TMCP Công thương Tây Ninh	VND	-	169.999.426.573	Khoản vay này đã được tắt nợ
• Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam)	VND	-	43.600.000.000	Khoản vay này đã được tắt nợ
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	60.000.000.000	60.000.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2016: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đồng Sài Gòn	VND	42.459.536.000	193.400.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND</i>
• Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh	VND	102.795.707.861	97.147.441.339	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD(31/12/2016: 4,1 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.</i>
• Ngân hàng ACB Tân Thuận	VND	100.000.000.000	104.954.389.848	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 105 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu với giá trị là 200 tỷ VND</i>
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	VND	103.133.541.088	109.990.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD (30/06/2016: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5 triệu USD và 5 triệu USD.</i>
• Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	VND	-	98.836.953.174	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2016: 250 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 100 tỷ không được đảm bảo.</i>
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	VND	99.315.396.371	60.446.524.307	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND</i>
• Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	37.500.000.000	-	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 75 tỷ VND và 75 tỷ VND.</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	498.682.653.608		<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng 93.688 m² quyền sử dụng đất tại Tân Kim, Long An;</i> - <i>quyền sử dụng 11.860,9m² đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.</i>
• Công ty CP Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	VND	182.000.000.000	182.000.000.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2016: 182 tỷ VND)</i>
• Ngân hàng Mizuho Hà Nội	VND	219.960.150.376		<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 220 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i>
• Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	VND	15.000.000.000		<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i>
• Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	VND	20.000.000.000		<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i>
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bình Dương	VND	29.297.000.000		<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị phần vốn góp tại TTCS Gia Lai 136,6 tỷ.</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

• Ngân hàng DBS Bank Ltd.
 TP.HCM

VND

136.886.795.082

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 11 triệu USD (30/06/2016: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5,5 triệu USD và 5,5 triệu USD.

2.065.774.296.025

1.807.896.256.639

16. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Phải trả bên khác	42.971.835.072	27.732.468.985
Phải trả các bên liên quan	76.563.266.991	13.576.383.051
Số dư cuối kỳ	119.535.102.063	41.308.852.036

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Khách hàng ứng trước	3.645.751.477	69.603.604.949
Các bên liên quan ứng trước	13.460.589.618	15.153.519.660
Số dư cuối kỳ	17.106.341.095	84.757.124.609

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải trả		
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.106.780.270	7.849.822.920
Thuế Giá trị gia tăng	2.660.201.884	-
Thuế Thu nhập cá nhân	477.963.930	-
	11.244.946.084	7.849.822.920

Phải thu

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	6.971.039.820
Thuế GTGT & thuế nhập khẩu SXK	67.654.378.107	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	282.072.007
	67.654.378.107	7.253.111.827

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

19. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Phí vận chuyển đường thành phẩm	1.699.512.434	3.511.502.140
Chi phí lãi vay	13.689.301.655	9.845.820.344
Chi phí đường phân bổ	-	8.564.877.909
Lương tháng 13	-	4.467.090.266
Chi phí mua nguyên vật liệu	38.817.540.653	-
Chênh lệch tỷ giá phải trả	-	15.124.618.000
Chi phí khác	8.795.846.297	3.354.974.974
	63.002.201.039	44.868.883.633

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Ngắn hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả	3.322.462.192	1.885.901.296
Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	432.034.015	495.156.265
Phải trả trao đổi đường	-	15.621.337.683
Phải trả TTCE	-	2.490.379.000
Doanh thu chưa thực hiện	370.909.091	370.909.091
Phải trả cán bộ nhân viên	135.630.869	1.791.569.503
Ký quỹ, ký cược	6.794.170.800	146.300.000
Khác	1.062.492.623	2.025.725.386
	13.317.699.590	26.027.278.224

Trong đó

<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.929.154.165</i>	<i>20.940.158.314</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>11.388.545.425</i>	<i>5.087.119.910</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Dài hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	26.566.175.487	-
	26.566.175.487	-

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	17,015,822,679	13,186,399,999
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	35,065,727,968	19,540,327,699
Sử dụng quỹ	(40,123,080,569)	(15,710,905,019)
Số dư cuối kỳ	11,958,470,078	17,015,822,679

22. Vay dài hạn

	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	1.334.825.824.000	1.088.359.329.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(143.541.342.000)	(117.779.170.500)
	1.191.284.482.000	970.580.158.500

Trong đó

<i>Vay từ các bên liên quan</i>	<i>4.772.682.000</i>	<i>7.159.024.000</i>
<i>Vay từ các bên khác</i>	<i>1.186.511.800.000</i>	<i>963.421.134.500</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Tiền tệ	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND	Thuyết minh
Vay dài hạn không được đảm bảo:				
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	VND	7.159.024.000	9.545.366.000	<i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2016: 36 tỷ VND). Số dư 7.159.024.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 6 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.</i>
Vay dài hạn được đảm bảo:				
Ngân hàng ACB-Tân Thuận	VND	-	80.602.963.000	<i>Khoản vay này đã được tái nợ</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	90.000.000	262.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2016: 520 triệu VND). Số dư 90 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 2 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 45 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	1.057.000.000	2.113.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,185 tỷ VND (30/06/2016: 3,185 tỷ VND). Số dư 1.057 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 04 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 264 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 23 tháng 09 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	2.725.000.000	4.670.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,67 tỷ VND (30/06/2016: 4,67 tỷ VND). Số dư 2,725 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 7 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 389 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 30 tháng 03 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp là 6,873 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	2.764.000.000	4.146.000.000	<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,146 tỷ VND (30/06/2016: 4,146 tỷ VND). Số dư 2,764 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 345,5 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 20 tháng 04 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 5,127 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	5,556,000,000		<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,556 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Số dư 5,556 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 463 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 15 tháng 05 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 7,938 tỷ.</i>
Ngân hàng công thương Tây Ninh	VND	5,672,000,000		<i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,672 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Số dư 5,672 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 475 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 21 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 máy kéo với giá trị thế chấp là 8,104 tỷ.</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Trái phiếu phát hành	VND	889.660.000.000	987.020.000.000	<i>Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2016: 1.000 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn</i> <i>Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 425,6 tỷ đồng, được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng, quyền thuê 51 ha đất và 2.723,9 ha đất bao gồm cả nhà máy đường công suất 7.000 tấn mía cây/ngày, nhà máy nhiệt điện công suất 30MW, nhà máy sản xuất phân vi sinh tại tỉnh Attapeu Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 40% tổng số vốn góp đã phát hành (31/12/2016: 0 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm 5 kỳ: 10% kỳ 1, 10% kỳ 2, 20% kỳ 3, 30% kỳ 4, 30% kỳ 5, bắt đầu từ ngày 23/06/2019 và kết thúc vào ngày 23/06/2023.</i>
		1.334.825.824.000	1.088.359.329.000	

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	289.521.467.113	1.955.101.921.865
Tăng vốn trong năm	462.610.330.000	137.426.724.600	-	-	-	600.037.054.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	269.383.399.148	269.383.399.148
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	16.283.606.416	(35.823.934.115)	(19.540.327.699)
Cổ tức	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	395.419.469.546	2.701.606.601.277
Tăng vốn trong năm	467.415.730.000	(146.070.770.000)	-	(233.713.240.000)	(87.631.720.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	298.311.766.676	298.311.766.676
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	29.221.439.973	(64.287.167.941)	(35.065.727.968)
Cổ tức	116.856.620.000	-	-	-	(116.856.620.000)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	424.955.728.281	3.071.950.062.520

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2017		30/06/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	253.188.268	2.531.882.680.000	194.761.033	1.947.610.330.000
Cổ phiếu quỹ – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(3.268.840)	(32.688.400.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	253.188.268	2.531.882.680.000	191.492.193	1.914.921.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ:

	Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/06/2016 VND
Số dư đầu năm	40.306.862.293	61.577.199.043
Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(40.306.862.293)	(21.270.336.750)
Số dư cuối kỳ	-	40.306.862.293

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Biến động số lượng vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 VND	Giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/06/2016 VND
Số dư đầu năm	191.492.193	194.761.033
Cổ phiếu quỹ	3.268.840	(3.268.840)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	11.685.662	-
Tăng vốn cổ phần trong năm	46.741.573	-
Số dư cuối kỳ	253.188.268	191.492.193

25. Cổ tức

Trong giai đoạn 01/07/2016 đến 30/06/2017 Công ty tạm ứng bằng cổ phiếu (tỷ lệ 6%) và thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 24%)

26. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Doanh thu

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	881.409.530.551	802.439.939.594
Bán đường	781.449.125.255	738.361.740.964
Bán mật đường	29.980.510.481	12.457.139.045
Bán điện	11.454.347.964	3.486.403.490
Phân bón hoạt động nông nghiệp	35.252.582.127	29.519.665.064
Bán hàng hoá bất động sản		0
Khác	23.272.964.724	18.614.991.031
	881.409.530.551	802.439.939.594
Giảm giá hàng bán	(135.965.330)	(2.768.489.939)
Doanh thu thuần	881.273.565.221	799.671.449.655

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn đường	687.399.695.318	631.134.274.253
Giá vốn mật đường	25.368.426.000	11.650.320.000
Giá vốn điện	16.034.061.893	4.506.144.051
Phân bón hoạt động nông nghiệp	35.113.647.892	28.597.613.987
Giá vốn hàng hoá bất động sản		
Khác	14.255.479.680	18.056.407.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	470.720.999	
	778.642.031.782	693.944.760.196

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.482.883.078	4.066.350.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	207.723.434	168.116.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.064.629	60.221.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.192.318.212	9.978.329.630
Chi phí bằng tiền khác	513.156.030	1.239.999.273
	19.531.145.383	15.513.016.213

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý chung	11.806.796.139	8.355.282.659
Chi phí vật liệu quản lý	217.158	40.796.034
Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng	303.621.685	415.126.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.563.560.644)	1.187.838.562
Thuế, phí và lệ phí	125.988.680	59.855.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.126.332.393	6.194.263.198
Chi phí bằng tiền khác	3.389.221.724	11.458.976.341
Chi phí dự phòng	10.898.227.323	(2.106.862.984)
	31.086.844.458	25.605.275.910

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	14.379.977.663	6.703.050.604
Lãi ứng trước tiền hàng & cho các công ty vay	11.858.297.437	11.013.431.980
Cổ tức	7.874.438.895	
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	791.453.637	700.791.408
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.700.606.124	461.699.877
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	1.614.618.303	31.458.921.000
	38.219.392.059	50.337.894.869

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	53.410.934.998	38.577.795.179
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	13.424.709.075	(4.348.834.117)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	573.895.380	5.855.762.968
Hoạt động đầu tư chứng khoán		1.658.772.369
Khác	660.000.239	2.875.635.681
	68.069.539.692	44.619.132.080

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.044.460.740	(3.499.481.833)
	2.044.460.740	(3.499.481.833)
	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	856.487.791
Chi phí thuế thu nhập	2.044.460.740	(2.642.994.042)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

34. Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/04 đến 30/06 niên độ 2016-2017 giảm 66% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm từ hoạt động tài chính.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ từ ngày 01/04 đến 30/06 Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tên công ty	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công		
Bán thành phẩm	22.249.390.484	29.780.811.835
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	36.925.000	1.444.485.841
Nhận Cung cấp dịch vụ	3.984.288.015	750.333.105
Mua hàng hóa	627.614.091	12.000.000
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hóa	113.900.000	662.353.593
Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	6.542.994.021	5.411.229.874
Cung cấp dịch vụ	65.454.546	65.454.545
Mua hàng hóa	63.640.000.000	80.208.904.848
Nhận cung cấp dịch vụ	12.845.434.547	1.970.327.650
Cho vay	25.000.000.000	-
Công ty CP Global Mind Việt Nam		
Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay	2.351.773.589	847.264.060
Mua hàng hóa	58.160.784.470	49.938.893.904
Bán hàng hóa	-	22.571.428.571
Công ty CP Đường Nước Trong		
Bán hàng hoá	38.852.000	-
Mua mía nguyên liệu	10.638.069.277	-
Hoàn thành HĐ cuối vụ	18.146.144.900	-
Mua hàng hóa	642.857.143	-
Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng	-	23.333.333

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Cổ tức

Công ty CP Đường Biên Hòa

Bán hàng hóa	81.109.586.963	43.205.212.022
Cung cấp dịch vụ	106.716.000	-

Mua hàng hóa	-	269.558.613.250
--------------	---	-----------------

Nhận dịch vụ	270.046.610	568.824.065
--------------	-------------	-------------

Mua mía nguyên liệu	36.429.090.399	-
---------------------	----------------	---

Công ty CP NC UDMD Thành Thành Công

Bán hàng hóa	389.473.714	-
--------------	-------------	---

Nhận cung cấp dịch vụ	1.254.025.200	584.500.000
-----------------------	---------------	-------------

Mua mía nguyên liệu	49.940.670	-
---------------------	------------	---

Cung cấp dịch vụ	240.000.000	240.000.000
------------------	-------------	-------------

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)

Mua tài sản	316.914.846	-
-------------	-------------	---

Cung cấp dịch vụ	-	36.890.000
------------------	---	------------

Bán hàng hóa	-	456.190.476
--------------	---	-------------

Mua đường hàng hóa	39.000.000.000	35.350.207.240
--------------------	----------------	----------------

Chi phí vay	1.520.791.666	-
-------------	---------------	---

Vay	60.000.000.000	-
-----	----------------	---

Công ty CP Mía đường Tây Ninh

Mua hàng hóa	60.350.000	42.000.000
--------------	------------	------------

Cung cấp dịch vụ	381.818.182	-
------------------	-------------	---

Thu nhập lãi vay	324.048.610	293.222.220
------------------	-------------	-------------

Chi phí vay	270.702.478	-
-------------	-------------	---

Mua tài sản	350.000.000	-
-------------	-------------	---

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre

Bán hàng hóa	347.600.000	41.714.285.714
--------------	-------------	----------------

Mua hàng hoá	-	90.761.237.713
--------------	---	----------------

Thu nhập lãi vay	-	768.541.666
------------------	---	-------------

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Mua hàng hoá	27.709.000.000	295.238.095
Bán tài sản cố định	-	529.637.837
Bán hàng hoá	-	73.809.523.810

Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín

Mua hàng hóa	58.738.000.000	115.166.666.667
Thu nhập lãi vay	2.323.423.866	3.643.388.890

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Thu nhập lãi vay	60.666.667	-
------------------	------------	---

Công Ty TNHH MTV Nước Míaqua

Bán hàng hoá	342.139.704	-
--------------	-------------	---

Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu

Bán hàng hoá	7.636.962.150	-
--------------	---------------	---

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Vào ngày kết thúc Quý 4 niên độ 2016-2017, các khoản phải thu và phải trả của các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Bán hàng hoá	-	30.613.930.627
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.525.001	214.013.889
	Cung cấp dịch vụ	48.000.000	24.000.000
Công ty CP Đường Biên Hòa	Bán hàng hoá	10.051.313.332	15.911.948.381
Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	264.000.000	247.479.500
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)	Bán tài sản	365.954.964	582.601.621
	Cung cấp dịch vụ	169.723.125	324.562.125
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	420.000.000	323.333.334
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hoá	45.622.500	20.891.055.625
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bán hàng hoá	-	59.646.196.621
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bán hàng hoá	-	15.259.000.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bán hàng hóa	7.261.165.198	-
Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua	Bán hàng hóa	332.559.506	-
Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu	Bán hàng hóa	74.847.434.386	-

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	157.687.000.000	14.011.549.910
Công ty CP Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu	98.146.384.605	107.533.442.140
Công ty CP Đường Nước Trong	Mua hàng hoá	-	15.000.000.000
Công ty CP Đường Biên Hòa	Ứng đầu tư nông dân	5.156.829.000	-
Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công	Mua hàng hoá	402.087.900	583.135.138
	Mua dịch vụ	597.795.610	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Mua hàng hoá	52.722.834.951	-

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Lãi vay	55.416.667	376.895.208
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Lãi vay	1.554.001.111	1.829.645.056
Công ty CP Global Mind Việt Nam	Lãi vay	706.624.705	625.307.897
Công ty CP Đường Nước Trong	Lãi vay	-	23.333.333
Công ty CP Đường Biên Hòa	Chi hộ	855.389.524	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Lãi vay	105.041.667	193.333.332
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Lãi vay	480.027.230	3.643.388.890
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi hộ	14.143.000	-
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Lãi vay	120.666.668	-

Phải thu cho vay ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Cho vay	-	100.000.000.000
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Cho vay	12.000.000.000	14.500.000.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu	Cho vay	3.000.000.000	-
--	---------	---------------	---

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	6.345.428.192	2.581.604.929
Công ty CP Global Mind Việt Nam	Mua nguyên liệu	2.461.183.000	3.207.560.200
Công ty CP Đường Nước Trong	Mua hàng hoá	675.000.000	-
Công ty CP Đường Biên Hòa	Mua mía	36.485.745.606	-
Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công	Mua mía	31.363.500	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)	Mua hàng hoá	8.190.000.000	7.787.217.922
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Mua hàng hoá	21.006.825.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	1.367.721.693	-

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải trả vay

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)	Vay	20.000.000.000	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Vay	7.159.024.000	9.545.366.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Vay	182.000.000.000	182.000.000.000

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Bán hàng hoá	10.958.320.000	-
Công ty CP Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hoá	-	1.588.600.160
Công ty CP Global Mind Việt Nam	Bán hàng hoá	-	72.922.918
Công ty CP Đường Nước Trong	Mua nguyên liệu	-	371.692.100
Công ty CP Đường Biên Hòa	Bán hàng hoá	1.280.449.618	11.906.304.482
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	7.820.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Phải trả ngắn hạn khác

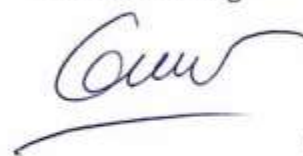
Công ty	Giao dịch	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Đường Biên Hòa	Mượn nguyên liệu	-	15.648.984.731
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)	Chi phí lãi	654.736.111	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
	Chi phí lãi	74.418.054	100.449.068
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Chi phí lãi	-	1.500.345.515
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Chi hộ	-	2.490.379.000

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Ngày 28 tháng 07 năm 2017



Người duyệt

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Trang